



Bài báo nghiên cứu

ĐẶC ĐIỂM NGÔN TỪ NGHỆ THUẬT TRONG THƠ CUNG ĐÌNH TRIỀU NGUYỄN

Trần Phạm Mỹ Nhân

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Trần Phạm Mỹ Nhân – Email: tranphammynhan2908@gmail.com

Ngày nhận bài: 14-6-2025; ngày nhận bài sửa: 21-7-2025; ngày duyệt đăng: 25-7-2025

TÓM TẮT

Văn học cung đình nói chung và thơ cung đình triều Nguyễn nói riêng đã từng là dòng chảy trung tâm của văn học Việt Nam thời trung đại. Bộ phận văn học đặc biệt này là cả một thế giới nghệ thuật đặc sắc qua phương thức biểu hiện của nó, nhất là khi tiếp cận từ góc nhìn đặc điểm ngôn từ. Bằng các phương pháp hệ thống, so sánh và phân tích cấu trúc từ góc nhìn văn hóa – lịch sử, bài viết hướng đến việc bóc tách đặc trưng chính trong ngôn ngữ thơ cung đình triều Nguyễn, như: sử dụng ngôn từ trong hệ thống chủ đề liên quan mật thiết đến đặc trưng giai cấp; sử dụng ngôn từ đậm chất bác học, hàm súc và biểu cảm; sử dụng ngôn từ với nghệ thuật dụng điển mang dấu ấn riêng của từng nhà thơ, từng nhóm tác giả.

Từ khóa: ngôn từ nghệ thuật; văn học; thơ ca; cung đình; triều Nguyễn

1. Giới thiệu

Ngôn từ nghệ thuật thơ cung đình triều Nguyễn không nằm ngoài những đặc trưng quen thuộc của thơ trung đại như cao nhã, vô ngã/ hữu ngã và quy phạm/ bất quy phạm. Chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng thẩm mỹ dân tộc, chủ thể sáng tạo ra chuộng sự hài hòa, cân đối, lấy tĩnh tả động, lấy ngoại ẩn nội theo lối tả thần, ước lệ, sùng cổ. Với đối tượng khảo sát là sáng tác thơ chữ Hán của tác giả cung đình triều Nguyễn, sẽ là một điều bất khả thi nếu có tham vọng khảo sát số lượng bài thơ mà chỉ riêng thơ ngự chế của vài vị hoàng đế đầu triều đã hơn 15.000 bài. Vốn kiến thức uyên bác từ một nền giáo dục bài bản, quỹ thời gian tương đối dư dả, điều kiện sống thuận lợi là một số yếu tố tạo nên bút lực hùng hậu của bộ phận tác giả đặc biệt này. Với mục đích nghiên cứu kể trên, bài viết xác định đối tượng nghiên cứu là bộ phận thơ chữ Hán của các thi sĩ có xuất thân hoàng tộc triều Nguyễn. Các phương pháp nghiên cứu được áp dụng xuyên suốt bài viết là phương pháp hệ thống, so sánh và phân tích cấu trúc tác phẩm từ góc nhìn văn hoá lịch sử để đặt các thi phẩm cạnh nhau, tiến hành làm rõ đặc điểm nghệ thuật ngôn từ thơ cung đình triều Nguyễn.

Cite this article as: Tran, P. M. N. (2025). Artistic language in the court poetry of the Nguyen Dynasty. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(7), 1304-1313. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.7.5115\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.7.5115(2025))

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sử dụng ngôn từ trong hệ thống chủ đề liên quan mật thiết đến đặc trưng giai cấp

Trước hết, thi ca cung đình triều Nguyễn thể hiện sự quan tâm đến vấn đề chính trị, xã hội, nói nhiều về vương triều và bộ máy tổ chức nhà nước buổi đầu thiết lập qua hệ thống những chữ: quốc 國 (đất nước), triều 朝 (triều đình, triều đại), hoàng 皇 (vua), đế 帝 (hoàng đế), thánh 聖 (vua, bậc thánh), đô 都 (kinh đô), trị 治 (cai trị), cư 居 (sinh sống), sơn 山 (núi), hà 河 (sông)... Lớp chữ này liên tục lặp lại trong thơ của nhóm thi sĩ hoàng đế. Là một trong bốn vị vua đầu triều Nguyễn, Minh Mạng hết sức tận tụy trong công cuộc xây dựng đất nước. Trách nhiệm của một vị vua đi vào trong thơ ông với vai trò vừa là lời tự huấn vừa là lẽ giải bày: “Nhất nhân thụ mệnh trị thiên hạ/ Thiên hạ nguyên phi phụng nhất nhân/ Cán thực tiêu y cần tối chính/ Triều can tịch dịch cần trì thân” (Một người phụng mệnh trị thiên hạ/ Thiên hạ không riêng phụng một người/ Áo muôn cơm màng chăm việc nước/ Tu thân chiều sớm chẳng chây lười) (*Tự huấn* – Minh Mạng) (Nguyen, 2022, p.17). Các nhóm từ liên quan đến việc điều hành xã tắc như những “vương”, những “đế”, những “triều”, những “trị” thường trở đi trở lại trong các sáng tác của họ: “Thiên địa âm dương hàm định phán/ Đế vương thông kỉ vĩnh tuyên chiêu” (Trời đất âm dương phân định rõ/ Kỉ cương phép tắc đế vương xây) (*Gia bình ban sóc tác* - Thiệu Trị) (Nguyen, 2022, p.142); “Vạn phương phụng sóc Đại Nam quốc/ Thiệu trị miên trường đế nghiệp sùng” (Khắp cõi Đại Nam cùng lịch số/ Lâu dài trị nước vẻ vang dầy) (*Gia bình ban sóc tác*, bài 2 - Thiệu Trị) (Nguyen, 2022, p.143).

Tính sùng cổ đậm đặc trong thơ trung đại, nhất là thơ ca cung đình. Điều này bắt nguồn từ cảm thức về thế giới của con người trung đại với hai đối tượng tự nhiên và xã hội, nhất là với một quốc gia thuần nông như nước Việt Nam. Khác với nguyên tắc trị vì bằng thần quyền của Tây phương, ở các nước phương Đông như Trung Quốc và các nước đồng văn, từ đời Hán trở đi, tư tưởng Thiên mệnh của Khổng giáo ăn sâu bám rễ vào tâm thức: vua là con trời, nhận mệnh trời cai trị. Một xã hội rạch ròi tôn ti thứ bậc đã được định sẵn. Đây cũng là một xã hội sùng cổ, bảo thủ với quan niệm những gì có từ trước, tất thấy đều là tốt đẹp, những sáng kiến cách tân có khả năng đem lại sự xáo trộn không cần thiết, gây nguy hiểm cho cộng đồng. Người có tài văn chương trong xã hội này là những người thuộc lâu thi thư cổ điển, suy nghĩ và diễn đạt bằng lối nghĩ của người xưa, hết lòng dựng xây đất nước để thịnh đạt như thời Nghiêu, Thuấn. Đó là những tôn chỉ trị quốc theo phép tắc của thánh hiền: “Trị lí thường sư cổ/ Ngu tâm thắng thưởng xuân” (Theo phép cổ trị quốc/ Cảnh xuân vui lòng này) (*Khâm Văn điện quan thư đắc cú* – Thiệu Trị) (Nguyen, 2023, p.72). Đồng thời cũng là lòng tin và sự tự hào của người thống trị đất nước về tương lai giang sơn xã tắc: “Trinh nguyên hội hợp hựu tường ứng/ Đán phục đán hề chính thể Nghiêu” (Ngôi cao hòa với điềm lành ứng/ Chính thể tựa Nghiêu nối tiếp ngày) (*Gia bình ban sóc tác* – Thiệu Trị) (Nguyen, 2022, p.142). Có khi còn là niềm tin và sự lạc quan dù còn ngầy thơ từ góc nhìn của công chúa: “Vạn lí cùng châu hoàn Vũ cống/ Tứ dân canh lạc tự Nghiêu nhân” (Viên

ngọc châu lớn muôn dặm trở về với lãnh thổ đất nước nhà/ Bốn loại dân chúng cày ruộng, đào giếng [để sinh sống] tự mình thành người đời vua Nghiêu) (*Cung họa Ngự đề “Tức sự” nguyên vận (Chỉ Quảng Nam lối thoát sự)* – Huệ Phô) (Do, 2010, p.670).

Với những lí tưởng về triều đại thịnh trị thái bình đó, thơ cung đình triều Nguyễn dùng nhiều lớp chữ liên quan đến tạo hoá đất trời, vũ trụ, thời gian, thời tiết như: *thiên* 天 (trời), *càn* 乾 (trời, tên một quẻ trong Dịch học), *khôn* 坤 (đất, tên một quẻ trong Dịch học), *nhật* 日 (ngày, mặt trời), *nguyệt* 月 (tháng, mặt trăng), *thời* 時 (mùa, thời gian), *hóa* 化 (tạo hoá, biến hoá), *vân* 雲 (mây), *vũ* 雨 (mưa), *phong* 風 (gió)... Điều này thể hiện tư tưởng kính trời, sợ trời, bởi trời trong tâm thức của họ không chỉ là những lẽ huyền diệu cao thâm, mà trước hết là những hiện tượng thiên nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống nhân dân nông nghiệp, cốt lõi của vận mệnh đất nước. Nếu thiên tử có đủ uy đức, hành xử hợp đạo trời, thì mưa gió đủ đầy, nhân dân an lạc: “Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh/ Thiên địa sơn hà tứ hải gia/ Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật/ Thuần cảm uyển nhĩ nhập thi ca” (Lâu đài, hoa cỏ cùng hun đúc, Trời đất, non sông lại đắp bồi. Vũ phiến, gió hòa vào chốn chốn, Thuần cảm, khúc nhập ở nơi nơi) (*Tịnh hồ hạ hứng* – Thiệu Trị) (Phan, 1997, p.79). Nhược bằng không, thì trời giáng lễ tai ương: “Cửu thu sương vị lạc/ Thất nhật thủy sơ quy/ Cự tâm liên bình dã/ Trùng vân cốt thụ huy” (Ba tháng thu sương không một giọt/ Mông mây này nước vọt dâng lên/ Cánh đồng ngập lụt mông mênh/ Đám mây dày đặc che đen mặt trời) (*Thủy* - Miên Thẩm) (Ngo, 2000, p.256).

Có thể nói rằng, với đặc thù xuất thân vương giả, thơ ca của giới hoàng tộc có những lớp từ đặc biệt mà chỉ riêng họ mới thường sử dụng. Đó là những chữ xoay quanh mảng đề tài liên quan đến đời sống, không gian cung đình như: *đình* 庭 (sân triều), *điện* 殿 (cung điện), *lâu* 樓 (lầu), *các* 閣 (gác), *bệ* 陛 (nơi đặt ngai vua), *ngự* 御 (sở thuộc của vua)... Chẳng hạn: “Quế điện xao văn tri nhuận trạch/ Lan đình tổng phúc truat kì anh” (Điện quế nghe tiếng mưa biết đã thấm nhuận/ Trước sân lan đưa hương, cỏ cây nảy mầm) (Phan, 2022, p.10). Hay “Vô hạn phong quang chư hải vũ/ Đô quy chỉ cố nhất hồ lâu” (Cảnh sắc vô hạn trong thiên hạ/ Điều quy về một toà lầu trên hồ này) (*Các minh tứ chiếu* – Thiệu Trị) (Nguyen, 2023, p.83). Bên cạnh đó, cũng từ góc nhìn của giai cấp, nhất là người làm vua, họ mang nhiệm vụ an dân, ngày đêm không dám trễ nải. Những tâm sự này cũng đi vào thơ họ qua lớp từ: *dân* 民 (nhân dân), *chúng* 眾 (dân chúng, chúng sinh), *nông* 農 (nông nghiệp, nghề làm ruộng), *điền* 田 (ruộng đất)... Nhìn chung, bên cạnh những chữ dùng quen thuộc được sử dụng trong thơ ca trung đại, việc khảo sát những lớp từ đặc biệt của từng mảng đề tài cho thấy mối quan tâm về những vấn đề chính trị, xã hội, bộ máy tổ chức nhà nước; vấn đề tu dưỡng đạo đức, tấm lòng lo cho nhân dân và lí tưởng về một xã hội chuẩn mực Nho giáo, trong không gian cung đình mang tính đặc thù. Điều này cũng thể hiện được bản chất điển chương, điển chế và tầm nhìn chính yếu của chủ thể sáng tạo.

2.2. Sử dụng ngôn từ đậm chất bác học, hàm súc và biểu cảm theo phong cách riêng của từng nhà thơ

Ở xã hội trung đại, quan niệm, nguồn gốc và chức năng của văn học gắn liền với sự cao quý. Văn chương là những vẻ đẹp, vẻ sáng, là đạo của trời đất, là đức của con người. Không chỉ có tác dụng di dưỡng tinh thần, thơ văn còn mang lại công hiệu về đường giáo hoá xã hội. Thế nên, dù là văn thánh nhân hay thơ thi nhân đều phải quý giá, cao nhã, ngôn từ được kiểm soát, lựa chọn một cách kĩ lưỡng. Nói đến cách dùng từ uyên bác, đắt giá, thiết tưởng nhiều học giả có thể nghĩ ngay đến vua Thiệu Trị. Trong một bài thơ tả cảnh, thể cổ phong với số câu, số dòng không bị giới hạn thường là lựa chọn hợp lí của nhiều thi sĩ. Thế nhưng, khi viết “*Đông tình bát vận*”, vua chọn thể ngũ ngôn trường thiên, mỗi dòng chỉ năm chữ: “Vân cúc **hàm** phương nhị/ Tân mai **chuế** nộn chi/ Nghênh phong dương liễu như/ Dục nhật bách tùng tư/ Giao ngữ song cù dục/ Sơ phi số ý nhi/ Ngọc lân phù noãn lưu/ Trinh vĩ phụ huyền trì [...]” (Cúc nở muộn còn ngậm nhụy hoa thơm/ Mai vừa mới mọc lên nửa một cành/ Đón gió đông bông liễu nhẹ đưa bay/ Trong ánh nắng tùng bách càng tươi đẹp/ Đôi chim sáo thi nhau cùng hót vang/ Vừa cất cánh bay lượn trời cao rộng/ Dòng nước ấm cá tung tăng bơi lội/ Chiếc đuôi đỏ vẫy mình trong ao xanh [...]) (*Đông tình bát vận* – Thiệu Trị) (Phan, 2023, p.12). Để dồn nén từng ấy nội dung vào mấy dòng thơ, thi sĩ hiển nhiên phải đưa ra những lựa chọn thật tinh, thật sắc, đặc biệt là cách dùng từ ở hai câu đầu bài: Tính chất “vân” (muộn) đối “tân” (sớm); sự vật “cúc” (hoa cúc - nở muộn) đối “mai” (hoa mai - vừa hé); hành động “hàm” (ngậm, chứa đựng) đối “chuế” (đâm ra, nảy nở); cụm “phương nhị” (hương thơm của nhụy hoa) đối “nộn chi” (cành tơ non mềm). Tất cả diễn tả một bức tranh tươi đẹp, sự sống này kế thừa và nối tiếp vẻ đẹp của sự sống khác, tạo thành một vòng tuần hoàn bất diệt của tự nhiên. Vốn chữ phong phú và cách dùng từ độc đáo đã tạo ra nhiều bài hay và đắt như thế.

Muốn hay, muốn đắt càng phải bỏ thời gian và tâm sức để nghiên cứu, giũa mài. Chính vì thế, không ít thi sĩ hoàng tộc với thân phận đế vương say thơ đến “*nghiện*”, như trường hợp của vua Tự Đức. Không ít lần Tùng Thiện Vương đã xa gần gửi gắm suy nghĩ, mang tính góp ý nhắc nhở đến vua Tự Đức, vì mỗi giao tình và thiện cảm vua dành cho vị “Nhất đại thi ông” Miên Thẩm. Vương đã mạnh mẽ thấy những sự uyên thâm trong học vấn thánh hiền, tôn chỉ xưa cũ đã tỏ ra không đáp ứng được biến động của thời cuộc. Việc trau chuốt văn tự, điểm trang thi cú sẽ không có bất cứ một giá trị nào trong lúc tình trạng đất nước hết sức ngặt nghèo, nhân dân điêu tàn khốn khổ. Bản thân thi ông Miên Thẩm cũng là người dành trọn đời bầu bạn với thơ để trôi qua một kiếp người “*lực bất tòng tâm*”. Nhìn lại hành trình sáng tác thơ của vương, có thể thấy được sự tinh luyện câu cú đậm đặc hơn ở những tập thơ đầu. Càng về cuối, trước hiện trạng thống khổ của nhân dân và tình hình căng thẳng của vương triều, thơ vương đạt tới sự hàm súc cao độ và tính biểu cảm sâu sắc nhằm lột tả tình cảnh đất nước, cảnh tình giới sĩ phu Nho học nói chung.

Là em ruột chí thân, cũng là học trò được “thi ông” dạy dỗ từ tấm bé, Mai Am và Huệ Phổ công chúa là tác giả của nhiều câu thơ vịnh cảnh rất đỗi tinh tế, được giới mộ điệu đương thời tán dương: “Sơn sắc thương mang âm đạm thiên/ Thiên thanh bất đoán mộ giang tiền/ Phong hồi tàn điệp hàn phiêu ngõa/ Vũ đới phi hoa văn nhập thuyền” (Trời âm đạm sắc núi mờ xanh/ Chiều bên sông tiếng ve sầu không dứt/ Gió cuốn lá rụng, khí lạnh tạt vào ngói/ Mưa rơi theo cánh hoa bay, chiều muộn bên thuyền) (*Giang đồn châu thứ kí hoài Chi Uyển muội* – Mai Am) (Do, 2010, p.554). Hay: “Liễm diễm liên thiên bích sắc phù/ Tầng niêm hồng vũ ám hương lưu” (Một màu biếc bông bành mênh mang tiếp liền với bầu trời/ Tầng ngậm trần mưa hoa, hương ngậm còn lưu lại) (*Xuân thủy* - Mai Am) (Luong, 2004, p.105). Trong tản văn, trường hợp một ý tưởng tương đối phức tạp khó lòng diễn giải được bằng một câu thơ, có thể được mở rộng số câu để nói cho hết ý. Nhưng với thơ, nếu gặp phải trường hợp này, lại đi kèm với sự câu thúc của thanh luật, niêm vận ngặt nghèo, số lượng câu được viết khá hạn chế, các nhà thơ chữ Hán chỉ có một lựa chọn duy nhất, đó là phải tinh luyện lại mô thức của câu thơ. Việc đem nhiều câu thơ dồn nén lại thành một câu, đôi khi là một vế, trên tính chất đối ngẫu, tác giả thường phải đem trật tự của các từ trong câu thơ đảo lộn. Thơ Mai Am có nhiều cặp câu thuộc loại “đương cú đối” rất chỉnh: “Hương Nam tuyết Bắc vô phương tín/ Nguyệt địa vân giai hữu mộng ti” (Tuyết Bắc hương Nam tin quanh quẽ/ Thềm mây sân nguyệt giấc mơ màng) (*Úc mai* – Mai Am) (Do, 2010, p.600). Đương cú đối là dạng đối giữa hai câu với nhau và từng vế trong câu cũng có những cặp tiểu đối. Hai câu thơ trên ở vị trí câu Luận, “hương Nam tuyết Bắc” đối với “nguyệt địa vân giai”, “vô phương tín” đối với “hữu mộng ti”, và ngay trong từng câu cũng là các tiểu đối. Không chỉ đối nghĩa, hai câu còn đối chuẩn về cả từ loại. Phép đối liên hoàn trùng điệp, về cả thanh lẫn ý, tạo được sự tung hứng và thể hiện tài hoa của nữ sĩ. Việc trật tự từ trong câu đảo lộn, dồn nén ngữ nghĩa, nếu nhìn từ góc độ tán văn thì khó có thể chấp nhận, nhưng nếu đặt trong cổ thi, thì thực xứng đáng là giai cú trong giai cú.

Nỗ lực phân tích tính biểu cảm của ngôn từ qua những áng thơ tả cảnh, vịnh vật trước nay vốn không thiếu. Miên Trinh viết những câu thơ vịnh cảnh đêm thu ở làng chài trong bài *Giang thôn thu dạ*, được đánh giá là hoàn bích trên mọi góc độ từ cấu tứ, ý tượng, nhạc điệu đến ngôn từ: “Nguyệt lạc ngư ca nhập khúc than/ Tiêu điều suy liễu ý giang can/ Tiểu châu nhân túc lô hoa lí/ Bán dạ triều sinh u mộng hàn” (Trăng tàn bãi vắng lắng ngư ca/ Rặng liễu xác xơ đứng tựa bờ/ Thuyền nép hoa lau người ghé ngủ/ Nửa đêm triều dậy lạnh con mơ) (*Giang thôn thu dạ* - Miên Trinh) (Dinh, 2000, p.625). Các ông hoàng nhóm Tam Đường rất say mê và gần gũi với cảnh thôn quê bình dị dân dã: “Xuyên lâm thanh độc ẩm khô lưu/ Ô kiên ma giác khô biên thạch” (Nghe con uống suối xuyên rừng/ Con trâu đem thien mài sừng đá khe) (*Mục đồng từ* - Miên Trinh) (Dinh, 2000, p.617). Cảnh chăn trâu được miêu tả bằng những từ ngữ gợi nét thanh bình trong bức tranh ngư, tiều, canh, mục quen thuộc của thi ca phương Đông: “Mộng hồi ngư bối tịch dương trầm/ Trúc ngoại nhất

thanh quy địch vãn” (Lung trâu nặng tắt trong mơ/ Bờ tre tiếng sáo vắng đưa chiều về) (*Mục đồng từ* - Miên Trinh) (Dinh, 2000, p.617).

Nhưng cảnh thiên nhiên ấy cũng phải tương ứng với sự trưởng thành và đổi thay trong cách cảm nhận cuộc sống của thi nhân. Tình hình chính trị bất ổn, thiên tai, dịch bệnh, nạn đói tràn lan, rớt cuộc thì cảnh thanh bình chỉ còn trong tưởng tượng. Cùng đề tài viết về đời sống người nông dân, thơ ca hoàng tộc đã không còn nói nhiều đến cảnh thanh bình, vụ mùa bội thu là do thẩm nhuần ơn chúa thánh như trong ý thơ của Mai Am và Huệ Phổ công chúa. Miên Trinh đem tiếng lọc cọc của chiếc xe chở đất và nỗi lòng của người phu xe hoá thành ngôn từ: “Lịch lịch lịch lọc/ Thổ đa chiết trực/ Bất uỷ chiết trực/ Duy khùng thổ phúc” (Lọc cọc lọc cọc/ Đất nhiều gãy trực/ Chẳng sợ gãy trực/ Chỉ lo đất ục) (*Thổ xa dao* – Miên Trinh) (Dinh, 2000, p.623). Miên Thâm tả cảnh nạn dân đói khổ kéo nhau thành từng đoàn bằng những từ ngữ ma mị rợn người giữa nhân gian và địa ngục: “Nguyệt hắc bồ yên bạch/ Thuyền cao sa thụ đề/ Cơ dân quần tị địa/ Hoang thú loạn chinh bề” (Vàng trắng đen, khói ở bên thì trắng/ Thuyền nổi lên cao, cát và cây thấp xuống/ Dân đói từng đoàn lánh khỏi đất này/ Chiến tranh liên miên, tiếng trống trận loạn lạc) (*Lạo* – Miên Thâm) (Ngo, 2000, p.270). Tuy là hoàng tộc vương tử sống cuộc đời chẳng phải phiền lo về cơm áo gạo tiền, nhưng trước hết Miên Thâm là một con người, biết suy nghĩ, biết rung động trước những cảnh khổ của nhân loại. Trước cảnh thuế khóa, sưu dịch, bắt lính, lũ lụt, hạn hán, giặc giã... Ông không thể thi vị hoá cảnh cuộc sống lao động bằng những từ ngữ thanh bình. Thơ của ông từ đó tràn ngập những cảnh người dân vật lộn trước áp bức phong kiến và thực tế xã hội. Cuộc sống thực tế của họ trong thơ ông xiết bao cùng quẫn. Đọc thơ ông, nghe như người cũng đang chật vật giữa làn nước lũ, bụng đói rêu vang, chân đã kiệt sức và tương lai thì mù mịt chẳng lối đi, cảnh khổ đau kêu trời không thấu: “Ngưỡng thiên hô thiên tố dân khổ/ Lôi thanh điền điền chấn thiên cổ/ Hắc vân man man không đạo trung vũ” (Ngẩng lên trời, kêu trời, tố bày nổi dân khổ/ Tiếng sấm ầm ầm, trống trời chấn động/ Mây đen kín trời, mưa ập xuống giữa đường) (*Lưu dân thán* – Miên Thâm) (Ngo, 2000, p.262).

2.3. Sử dụng ngôn từ với đa dạng các biện pháp nghệ thuật đặc sắc

Làm thơ chữ Hán với sự ước thúc chặt chẽ của niêm luật, lại cần phải đạt đến sự hàm súc cao độ. Nghệ thuật dụng điển ra đời góp phần đáp ứng sự hàm súc này. Các điển cổ đại diện cho chuyện xưa, tích cũ lấy trong văn hoá nhân loại tự cổ chí kim. Mỗi điển cổ lại có một câu chuyện, một bài học hay triết lí sâu xa về cuộc sống nhân sinh được dồn nén trong dung lượng từ ít ỏi. Văn học phương Đông xưa nay vẫn chuộng cách diễn đạt mang tính tượng trưng, ước lệ này. Vậy nên, việc dùng điển tích sao cho tao nhã ý vị đòi hỏi người sáng tác phải có tài năng thực thụ. Như nhiều nhà thơ cổ điển đi trước, Mai Am nữ sĩ cũng sử dụng điển cổ với tần suất khá đáng kể trong Diệu Liên thi tập. Điển cổ trong thơ bà là những thành ngữ mang tính bác học, phong phú về nội dung và tinh tế về cách sắp đặt. So với người xưa, Mai Am dụng điển bằng sự chọn lọc, không câu nệ những lối mòn. Viết về điển tích Tây Thi, Phạm Lãi, nữ sĩ dùng cụm từ “nhất tần hồi bá nghiệp”: “Vong Ngô hưng

Việt kể sơ thành/ Nhân trực curu di điều đỉnh khinh/ Hiếu cá nhất tàn hồi bá nghiệp/ Hồng nhan dã thị thắng hùng anh” (Vừa xong kể hưng Việt, diệt Ngô/ Chiếc thuyền câu nhẹ tênh dễ dàng đuổi được lũ cú đi/ Khéo nhờ một cái nhãn mặt phục hồi được nghiệp bá/ Mới biết sắc đẹp thắng được cả anh hùng) (*Hòa Mai đồn kí đề sĩ nữ Đồ Thập nhị thủ* - Mai Am) (Do, 2010, p.559). Ở đây, nhà thơ mượn câu chuyện kinh điển về nhan sắc của Tây Thi. Nàng đẹp đến nỗi chỉ nét mày nhãn cũng làm vua nước Ngô si mê đến buông lỏng việc triều chính, góp phần cùng chiến tướng đòi lại đất nước đã mất, chẳng thua đáng mày râu. Không nhắc tên người, chỉ dùng một thành ngữ để thay cả câu chuyện dài. Trước là để tinh gọn câu chữ, sau nữa là để tỏ tác lòng. Nếu Mai Am ưa dùng điển tích về các nhân vật nữ như Tây Thi, Chiêu Quân, Lục Châu, Dương Quý Phi... bởi sự gần gũi về mặt thiên tính nữ; thì các thi sĩ hoàng đế, vương gia lại tỏ ra ưu ái những điển tích liên quan đến quốc vụ, hành chính.

Có một số điển tích được sử dụng nhiều lần ở những bối cảnh gần giống nhau, chẳng hạn như Tam đại, Nghiêu, Thuấn, Hán, Chu, Vũ, Hạ, Thương... Lí tưởng về một triều đại thịnh trị trong lí thuyết Nho gia khiến thơ của các thi sĩ hoàng tộc lặp đi lặp lại điển tích Nghiêu, Thuấn. Không ít dòng thơ vua khắc trên đại điện kiến trúc cung đình Huế nhắc về điển tích này: “Hóa nhật quang Nghiêu điện/ Huân phong độ Thuấn cầm” (Mặt trời làm sáng ngôi điện của vua Nghiêu/ Khúc Nam Phong đã đưa tiếng đàn cầm của vua Thuấn) (Nguyễn, 2022); hay: “Đại đạo đăng Nghiêu Thuấn/ Tân phong quảng Lạc Hùng” (Đạo lớn theo mô hình thời Nghiêu Thuấn/ Chế độ mới mở rộng quy mô Hùng Vương) (Nguyễn, 2022)... Nếu vua Thiệu Trị dùng điển này để gửi gắm ý chí noi theo gương sáng của bậc minh quân “Đán phục đán hệ chính thể Nghiêu” (Chính thể tựa Nghiêu nói tiếp ngày) (bài *Gia bình Ban sóc tác*); thì Trương An quận vương lại sử dụng tích trên với lòng kiêu hãnh về vương triều của dòng tộc mình, cho rằng dưới sự trị vì của cha anh, nước ta được thanh bình như đời Nghiêu Thuấn “Nghiêu, Thuấn nhân nay tám cõi cùng” (*Phụng sắc kính đề quyển hậu*) (Nguyễn, 2023, p.84). Để giảm bớt sự khô khan, nhằm chấn thậm chí củng cố nhắc khi dùng đi dùng lại những điển tích quen thuộc suốt mấy nghìn năm thơ ca, các thi sĩ cung đình tỏ ra linh hoạt trong cách sử dụng: điển về vua Thuấn thì nhắc đến những đối tượng như nhạc, đàn sắt, đàn cầm; điển về vua Nghiêu thì nhắc đến những cái sở thuộc của vua Nghiêu như kinh đô, cung điện, bậc thềm. Tuy chỉ tồn tại như một huyền thoại mang tính thuyết sử về nền đức trị đạt đến đỉnh cao của thời đại, nhưng điển tích Nghiêu Thuấn đã trở thành một hình ảnh có ý nghĩa tượng trưng cao trong thơ ca hoàng tộc, được dùng như ngụ ý về một nước Nam thịnh trị, an bình.

Trong công cuộc chấn chỉnh và độc tôn Nho học trên một lãnh thổ rộng lớn, vấn đề thống nhất đất nước được đặt lên hàng đầu, lại thêm tính sùng cổ của xã hội phương Đông trọng kinh nghiệm, nên hầu hết thơ ca của các thi sĩ hoàng tộc trích dẫn điển tích thuộc về Bắc sử gần như một thói quen khó đổi. Dòng thơ vịnh sử của bộ phận tác giả này là sự tái hiện lại những nhân vật, câu chuyện lịch sử xuất xứ Trung Quốc như Hán Cao Tổ, Hàn Dũ, Hạng Vũ, Bình Nguyên Quân, Chiêu Quân, Tây Thi, Ngu Cơ, Ban Cố... dưới góc nhìn và

quan điểm cá nhân, soi sáng những điều còn ẩn giấu sau một độ lùi thời gian nhất định. Thơ họ dùng nhiều điển tích về nhân vật và sự kiện chính trị với những thành công thất bại trong việc giữ nước; những người tài hoa bạc mệnh; những người phụ nữ đẹp nhưng lắm nỗi truân chuyên... Là nhà Nho, nhưng trước hết là người Việt, Miên Thắm đặc biệt quan tâm Việt sử. So với nước khác, ta cũng có bề dày văn hóa, lịch sử chẳng hề thua kém. Trong chuyến Bắc hành, vương dừng chân ghé thăm miếu An Dương Vương với nhiều tiếc hận: “Mã đầu hữu tặc thủy năng thức/ Quy trào vô cơ quốc dĩ không/ Vãng sự du du bất khả thuyết/ Khê thanh ô yết lạc hoa hồng” (*An Dương Vương miếu* – Miên Thắm) (Luong, 2004).

Ngoài ra, tài năng nghệ thuật của những thi sĩ cung đình triều Nguyễn còn thể hiện qua những kiểu thức ẩn dụ. Ẩn dụ là biện pháp lấy tên gọi biểu thị đối tượng này để gọi đối tượng khác trên cơ sở những nét tương đồng, có thể liên tưởng được giữa hai đối tượng. Đây cũng là một loại so sánh, tuy nhiên chỉ xuất hiện về được so sánh, trên cơ sở một mã nghệ thuật được tác giả và người đọc ngầm hiểu, mà trường hợp này là mã nghệ thuật trong bầu khí quyền văn học trung đại. Các thi sĩ hoàng đế tận dụng nhiều biện pháp ẩn dụ hình ảnh một cách kín đáo, tinh tế để thể hiện lí tưởng trị nước trong thơ mình. Cũng như hình ảnh mặt trời buổi bình minh qua chữ “nhật” được sử dụng khá nhiều, các vua còn dùng cả “ánh trăng” như một hình ảnh ẩn dụ cho triều đại mới thiết lập chưa lâu: “Vân tể huyền sơ thương/ Ảnh tà thể vị viên/ Hà tu tam ngũ dạ/ Dĩ chiếu mẫn sơn xuyên” (Ven mây [trăng] treo lơ lửng/ Bóng xế, hình thể chưa tròn/ Há chi đêm mông ba hay mông năm/ Cũng [có thể] chiếu sáng khắp núi sông) (Thơ vua khắc trên Ngọ Môn) (Nguyen, 2022). Viết về trăng, nhưng không dùng một từ nào để định danh, chỉ dùng những miêu tả về không gian (ven mây), hình dáng (chưa tròn) và khả năng (chiếu sáng khắp núi sông). Câu thơ cho phép người đọc liên tưởng đến triều đại mới thành lập như triều Nguyễn, với những quyết tâm của vua trong chính trị. Trên cơ sở vận dụng biện pháp ẩn dụ một cách kín đáo, Miên Thắm mượn hình ảnh sâu một trong bài thơ *Trác mộc điều* để kết án hạng người làm hại nước nhà. Chúng chẳng khác gì bọn kí trùng làm suy yếu chủ thể. Sâu một cây đã đáng ghét dường ấy, bọn sâu một hại nước hại dân còn đáng tội dường nào? Vương cảm giận: “Đỗ mộc tín hữu tội/ Hà như bị bang đồ” (Một cây đúng là có tội/ Sao bằng một nước kia!) (*Trác mộc điều* – Miên Thắm) (Ngo, 2000, p.216).

Nhìn một cách khái quát, nghệ thuật ngôn từ nói chung và việc vận dụng các biện pháp tu từ nói riêng phản ánh tài năng văn chương và khuynh hướng thẩm mĩ của giới hoàng tộc đương thời. Trong khi thơ vua (phần nhiều) chuộng lời thẳng lẽ hùng, cốt sao đạt được mục đích giáo hoá, thì thơ vương gia và công chúa lại ưa sự trau chuốt, gia công tỉ mỉ. Những kĩ xảo sắp đặt, cách dùng từ, dụng điển, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ... được sử dụng hết sức kín đáo, tinh tế, hình thành một “mã ngôn ngữ” phức tạp, không dễ tiếp cận đối với đại chúng. Trong một số trường hợp, nhất là ở đề tài phụng họa, thù tạc, thơ ca cung đình triều Nguyễn có bài rơi vào sự phô trương, khuôn sáo. Những điển cố điển tích, chữ dùng lặp đi lặp lại nhằm tán tụng ơn vua, nêu cao lí tưởng triều đại dễ đi vào lối mòn, xa rời nghệ thuật và cả

thực tế cuộc sống. Nếu như nội dung bộ phận thi ca này chịu sự giới hạn của tầm nhìn giai cấp và thời đại, thì những vấn đề về nghệ thuật lại minh chứng đẳng cấp “dẫn đạo xã hội” của họ.

3. Kết luận

Với đối tượng thơ ca cung đình được viết bởi những thi sĩ hoàng tộc triều Nguyễn – một bộ phận tác giả với bút lực hùng hậu đã để lại khối lượng trước tác khổng lồ tính bằng hàng chục ngàn bài thơ, việc quán triệt hết toàn bộ khía cạnh nghệ thuật vốn là điều bất khả. Tuy nhiên, thông qua việc tiếp cận những thi phẩm đã được giới nghiên cứu đặt mối quan tâm, chúng tôi bước đầu phác thảo những đặc trưng nổi trội, cụ thể như: vấn đề sử dụng ngôn từ trong hệ thống chủ đề liên quan mật thiết đến đặc trưng giai cấp; ngôn từ đậm chất bác học, hàm súc và biểu cảm theo phong cách riêng của từng nhà thơ; sử dụng ngôn từ với các biện pháp nghệ thuật đặc sắc. Việc vận dụng hệ thống biện pháp tu từ như so sánh, hoán dụ, ẩn dụ, dụng điển... tuy trước nay không phải là ít, nhưng mỗi cá tính tác giả có một cách tiếp cận khác nhau. Trăm sông đổ về biển, mọi thao tác, thủ pháp nghệ thuật của lớp thi sĩ đặc biệt này đều để đi đến cái đích “ngôn chí”, hướng tới những hoài bão, lí tưởng triều đại và ước mơ tốt đẹp cho vận hội đất nước, tinh thần nhân văn nhân đạo chảy mãi trong truyền thống văn học dân tộc.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dinh, G. K. (2000). *Tổng tập Văn học Việt Nam* (Tập 16). [Collected Works of Vietnamese Literature (Vol.16)]. Social Sciences Publishing House.
- Do, T. H. (2010). *Các nữ tác giả Hán Nôm Việt Nam* [Vietnamese Female Writers in the Han–Nom Literary Tradition]. Social Sciences Publishing House.
- Luong, A. (2004). *Thơ Mai Am và Huệ Phố* [The Poetry of Mai Am and Hue Pho]. Tuan Hoa Publishing House.
- Ngo, T. D. (2000). *Giá trị nhân văn trong Thương Sơn thi tập của Miên Thẩm* [The Humanistic Values in Thuong Son Thi Tap by Mien Tham]. Hanoi National University of Education.
- Nguyen, K. (2023). *Tâm trạng Tương An quận vương qua thi ca của ông* [The Emotional Disposition of Prince Tương An as Reflected in His Poetry]. Literature Publishing House.
- Nguyen, P. H. T. (2022). *Thơ vua và suy ngẫm* [King Poetry and Contemplations]. Literature Publishing House.
- Nguyen, V. P. (2023). *Kinh thành Huế trong thi họa* [The Imperial City of Hue in Poetry and Painting]. Social Sciences Publishing House.

- Phan, T. V. (2022). *Nghiên cứu văn bản Ngự chế cổ kim thể cách thi pháp tập* [Textual Research on Ngu che co kim the cach thi phap tap. [PhD Thesis in Literature, Hanoi Pedagogical University].
- Phan, T. A., Pham, D. T. D., Phan, T. H., & Nguyen, P. H. T. (1997). *Thần Kinh nhị thập cảnh – Thơ vua Thiệu Trị* [Twenty Scenes of the Imperial Capital: Poems by Emperor Thieu Tri]. Thuan Hoa Publishing House.

ARTISTIC LANGUAGE IN THE COURT POETRY OF THE NGUYEN DYNASTY

Tran Pham My Nhan

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Tran Pham My Nhan – Email: tranphammynhan2908@gmail.com

Received: June 14, 2025; Revised: July 21, 2025; Accepted: July 25, 2025

ABSTRACT

Court literature, particularly Nguyen Dynasty court poetry, was a cornerstone of medieval Vietnamese literature, distinguished by its unique expressive artistry, especially when approached from the perspective of verbal characteristics. This study employs systematic, comparative and structural analysis methods from a cultural-historical perspective, to explore the poetic language of the Nguyen Dynasty court. Key characteristics include the use of thematic word systems tied to class distinctions, scholarly and concise language, and expressive diction reflecting the unique imprint of individual poets and author groups. The analysis highlights how these verbal characteristics shape the distinctive aesthetic of Nguyen court poetry, enriching its cultural and literary significance.

Keywords: artistic language; literature; poetry; royal court; the Nguyen dynasty